

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bỏ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tóng, xã Thanh Luồng	Số 394/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	17	1.483	1.483		Hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023	
4	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	888	888			0	19	869	869		Hết nhiệm vụ chi, Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		60.963	60.355	52.258	61.006	60.355	-	-	3.708	3.708	60.355	60.355	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		32.963	32.355	24.258	33.006	32.355	-	-	3.708	3.305	32.758	32.758	-	-	
a)	Xã khu vực III		27.612	27.500	21.623	27.612	27.500	-	-	3.118	1.730	28.888	28.888	-	-	
*	Xã Pa Thơm															
5	San nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Hối Mối xã Pa Thơm	Số 397/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.730	2.730	2.632	2.730	2.730			0	23	2.707	2.707		Hết nhiệm vụ chi	
*	Xã Mường Pồn															
7	Thủy lợi Na Ô bản Lính, thủy lợi Na Lâu bản Lính xã Mường Pồn	Số 398/QĐUBND, ngày 24/3/2023	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100			0	35	5.065	5.065		Hết nhiệm vụ chi	
15	Nước sạch bản Mường Pồn 1,2, bản Cò Chay 1,2 xã Mường Pồn	Số 399/QĐUBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	2.100	2.100			0	29	2.071	2.071		Hết nhiệm vụ chi	
*	Xã Hẹ Muông															
8	Đường từ bản Hẹ 1 đến Bản Na Côm xã Hẹ Muông	Số 400/QĐUBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.791	9.100	9.100			0	232	8.868	8.868		Hết nhiệm vụ chi	
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ các bản Nậm Hẹ 2, bản Nậm Hẹ 1, bản Sải Lương, bản Pá Hẹ, bản Ta Lét 1 xã Hẹ Muông		2.806	2.750	0	2.806	2.750			1.574	0	4.324	4.324		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
*	Xã Na Ú															
12	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na Ú, xã Na Ú	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	28	1.472	1.472		Điều chỉnh vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi	
*	Xã Phu Luông															
1	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Na Há, xã Phu Luông		724	710	0	724	710			694	0	1.404	1.404		Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế	
2	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Xé, xã Phu Luông		724	710	0	724	710			0	710				Chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giao sang giai đoạn 2026- 2030	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bố trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bán Kham Pòm, xã Phú Luông		663	650	0	663	650			0	650					Chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030
4	Nhà văn hóa+ các công trình phụ trợ bán Pá Chá, xã Phú Luông		663	650	0	663	650			850	0	1.500	1.500			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế
a2	Các xã còn lại															
13	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bán Huổi Không, bản Co Đũa, xã Mường Lói	Quyết định số 3834/QĐ-UBND, ngày 01/12/2022	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500			0	24	1.476	1.476			Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBKk		5.352	4.855	2.635	5.395	4.855	-	-	590	1.575	3.870	3.870	-	-	
b2)	Các thôn còn lại															
8	Đường nội thôn bản Hồi Hương, Khon Kén xã Mường Nhà	QĐ số 229/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	2.495	2.245	2.245	2.495	2.245			0	62	2.184	2.184			Hết nhiệm vụ chi
10	Đường đi nghĩa trang bản Pá Bông xã Núa Ngam	QĐ số 192/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	390	390	390	433	390			0	3	387	387			Hết nhiệm vụ chi
26	Xây dựng nhà văn hóa bản Cha + các công trình phụ trợ bản Cha xã Thanh An		722	650	0	722	650			0	650					Hủy bỏ danh mục do chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030
11	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tổng xã Thanh Yên		789	710	0	789	710			590	0	1.300	1.300			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án theo nhu cầu thực tế
12	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Phú Yên, xã Thanh Yên		789	710	0	789	710			0	710					Hủy bỏ danh mục chưa cần thiết đầu tư
16	Nâng cấp nhà văn hóa bản Phươn, xã Thanh Yên		167	150	0	167	150			0	150					Hủy bỏ danh mục do chưa cần thiết đầu tư, đề xuất chuyển giai sang giai đoạn 2026-2030
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	-	-	-	403	27.597	27.597	-	-	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL12 (ra trung tâm xã), xã Mường Pôn huyện Điện Biên	Quyết định số 118 QĐ-UBND ngày 20/1/2022	19000	19000	19.000	19000	19000			0	224	18.776	18.776			Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023)
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An	Quyết định số 115 QĐ-UBND ngày 20/1/2022	9000	9000	9.000	9000	9000			0	179	8.821	8.821			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		19.000	19.000	18.632	19.000	19.000	-	-	-	1.220	17.780	17.780	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
1	Điện Sinh hoạt bán Huồi Mơi xã Pa Thơm huyện Điện Biên	Quyết định số 1870 QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	18.632	19.000	19.000			0	1.220	17.780	17.780		Hết nhiệm vụ chi đã điều chỉnh giảm vốn kéo dài năm 2023		
B2.3	HUYỆN TUẦN GIÁO		97.818	97.212	4.500	45.856	45.856	-	-	45.856	45.856	45.856	45.856	-	-		
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	5.500	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-		
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	-	-	-	-	-	2.000	-	2.000	2.000	-	-		
*	Bổ sung danh mục																
I	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma		5.500	5.500						2.000	0	2.000	2.000		Bổ sung danh mục (nguồn kinh phi không sử dụng hết tổng mức đầu tư của các dự án đầu tư thuộc chương trình và sử dụng nguồn kinh phi sự nghiệp hết nhiệm vụ chi chuyển sang đầu tư theo cơ chế đặc thù NQ 111).		
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		8.822	8.381	3.000	8.381	8.381	-	-	-	8.381	-	-	-	-		
I	Dự án bố trí dân cư vùng có nguy cơ thiên tai đến định cư tại khu Á Lênh, xã Phình Sáng, huyện Tuần Giáo	Số 174/QĐ-UBND ngày 26/10/2022	8.822	8.381	3.000	8.381	8.381			0	8.381				Do dự án: Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lênh, xã Phình Sáng thi công đến hết năm 2025 mới xong. Nên Dự án không thể triển khai trong năm 2025 được, chuyển sang giai đoạn 2026-2030		
III	Dự án 3 Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		34.340	34.340	0	34.340	34.340			0	34.340				Không thực hiện được. Đề nghị điều chỉnh giảm		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-		
III.1.1	Xã khu vực III		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-		
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021- 2025		49.156	48.991	1.500	3.135	3.135	-	-	43.856	3.135	43.856	43.856	-	-		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
4	Điểm trường Mầm non + Tiểu học khu TDC Á Lệnh xã Phình Sáng		3.300	3.135	1.500	3.135	3.135		0	3.135					Do dự án: Đường từ bản Phiêng Hoa -Á Lệnh, xã Phình Sáng thi công đến hết năm 2025 mới xong. Nên Dự án không thể triển khai trong năm 2025 được , chuyển sang giai đoạn 2026-2030	
*	Bổ sung danh mục mới								0	0						
1	Chợ trung tâm cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pù Nhung		4.400	4.400					4.400	0	4.400	4.400			Bổ sung khởi công mới	
2	Khu thể thao ngoài trời xã Quài Nưa		7.116	7.116					7.116	0	7.116	7.116			Bổ sung khởi công mới	
3	Khu thể thao ngoài trời cụm xã Rạng Đông + Ta Ma + Phình Sáng + Pù Nhung		10.550	10.550					10.550	0	10.550	10.550			Bổ sung khởi công mới	
4	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pù Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng		11.790	11.790					9.790	0	9.790	9.790			Bổ sung khởi công mới	
5	Sắp xếp ổn định dân cư, chỉnh trị dòng suối phòng chống sạt lở, lũ ống bản Háng Khủa xã Phình Sáng, đường liên bản Bon A - bon B xã Rạng Đông		12.000	12.000					12.000	0	12.000	12.000			Bổ sung khởi công mới	
B2.5	HUYỆN MUỐNG ẢNG		102.546	88.710	83.344	88.791	88.710	-	-	2.128	2.709	88.128	88.128	-	-	
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	-	-	-	411	14.553	14.553	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		14.964	14.964	14.515	14.964	14.964	-	-	-	411	14.553	14.553	-	-	
2	Nước sinh hoạt các bản thuộc trung tâm xã Ảng Càng	Số 4142/QĐ- UBND ngày 09/11/2022	4.500	4.500	4.365	4.500	4.500		0	66	4.434	4.434			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi	
5	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Mường Đăng	Số 2922/QĐ- UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.820	6.000	6.000		0	89	5.911	5.911			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi	
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Mường Đăng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ- UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.330	4.464	4.464		0	256	4.208	4.208			Dự án hoàn thành, Hết nhiệm vụ chi	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		83.382	69.546	64.684	69.627	69.546	-	-	2.128	2.128	69.546	69.546	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		14.382	14.300	10.310	14.382	14.300	-	-	-	1.610	12.690	12.690	-	-	
III.1.1	Xã khu vực III		14.382	14.300	10.310	14.382	14.300	-	-	-	1.610	12.690	12.690	-	-	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
5	Kênh nội đồng bản Kéo - bản Bánh, xã Ấng Càng	Số 4137/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	3.000	3.000	1.000	3.000	3.000			0	5	2.995	2.995			Hết nhiệm vụ chi	
8	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Nguổng	Số 4104/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	1	999	999			Hết nhiệm vụ chi	
5	Đường liên bản Co Có - bản Pá Cha (Ten), xã Ấng Tở		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Dự án đã được đầu tư bằng nguồn vốn sự nghiệp kinh tế năm 2022	
8	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ấng Tở	Số 4107/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.140	1.200	1.200			0	49	1.151	1.151			Hết nhiệm vụ chi	
12	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ấng Tở	Số 4108/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.300	1.300			0	6	1.294	1.294			Hết nhiệm vụ chi	
14	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Càng, xã Ấng Tở	Số 4110/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	7	993	993			Hết nhiệm vụ chi	
15	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ấng Tở	Số 4111/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	9	991	991			Hết nhiệm vụ chi	
5	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Nà Cẩm + Nà Ngồi, xã Ngồi Cây	Số 4145/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.000	1.000	950	1.000	1.000			0	6	994	994			Hết nhiệm vụ chi	
10	Nhà Văn hóa bản Co Hâm, xã Ngồi Cây	Số 4167/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.020	1.000	950	1.020	1.000			0	3	997	997			Hết nhiệm vụ chi	
11	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngồi Cây	Số 4168/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.235	1.300	1.300			0	12	1.288	1.288			Hết nhiệm vụ chi	
2	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ấng Càng	Số 4105/QĐ-UBND ngày 16/11/2023	1.000	1.000	950	1.000	1.000			0	12	988	988			Hết nhiệm vụ chi	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		69.000	55.246	54.374	55.246	55.246	-	-	2.128	518	56.855	56.855	-	-		
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Kéo Nánh xã Búng Lao	Quyết định số 220/QĐ-UBND ngày 07/2/2022	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			0	441	9.559	9.559			Hết nhiệm vụ chi	
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngồi Cây) đến bản Pú Tiu (xã Ấng Tở)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	7.800	8.051	8.051			0	23	8.028	8.028			Hết nhiệm vụ chi	
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	16.594	16.594	16.594			2.128	0	18.722	18.722			Điều chỉnh bổ sung vốn cho phù hợp với TMĐT đã phê duyệt	
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đèo đèo Tăng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.850	5.000	5.000			0	30	4.970	4.970			ĐA sau khi đầu thầu và loại trừ chi phí dự phòng, nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Luỹ kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
3	Nâng cấp đường Pù Súa - Áng Cang đi bản Huổi Lường, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.430	5.600	5.600			0	15	5.585	5.585			Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp đường từ thị trấn Mường Áng - xã Áng Nưa	Số 4150/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	10.000	9.700	10.000	10.000			0	9	9.991	9.991			Hết nhiệm vụ chi
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		4.200	4.200	4.145	4.200	4.200	-	-	-	171	4.029	4.029	-	-	
3	Xây dựng các hạng mục phụ trợ tại trường PTDTBT Tiểu học Bản Bua, xã Áng Tở	Số 4146/QĐ-UBND ngày 17/11/2023	1.100	1.100	1.045	1.100	1.100			0	6	1.094	1.094			Hết nhiệm vụ chi
4	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hồng Sọt thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4087/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	25	475	475			Hết nhiệm vụ chi
5	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Huổi Sĩa thuộc trường Tiểu học Áng Cang	Số 4088/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	43	457	457			Hết nhiệm vụ chi
6	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Pù Khớ thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Áng Cang	Số 4089/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	15	485	485			Hết nhiệm vụ chi
7	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ tại điểm trường bản Hua Nậm thuộc trường Tiểu học Hua Nguống, xã Áng Cang	Số 4090/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	18	482	482			Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Hồng Sọt, xã Búng Lao	Số 4091/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	500	500	500	500	500			0	43	457	457			Hết nhiệm vụ chi
2	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ điểm trường tiểu học bản Huổi Cầm, xã Búng Lao	Số 4092/QĐ-UBND ngày 15/11/2023	600	600	600	600	600			0	21	579	579			Hết nhiệm vụ chi
B2.6	HUYỆN MUỐNG NHÉ		146.360	146.360	32.838	76.968	76.968	-	-	34.594	35.590	75.972	75.972	-	-	
1	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	-	-	8.380	10.596	12.064	12.064	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		22.660	22.660	3.700	14.280	14.280	-	-	8.380	10.596	12.064	12.064	-	-	
3	Đầu tư mới công trình NSH bản Pá Mý 3 (nhóm 2)	Số 1340/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	4.000	4.000	0	4.000	4.000			0	4.000	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án
5	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Lịch 1 (nhóm 2)	Số 1341/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	3.800	3.800	3.700	3.800	3.800			0	116	3.684	3.684			Hết nhiệm vụ chi
9	Nước sinh hoạt bản Pá Lúng, Xã Chung Chải		2.500	2.500	0	2.500	2.500			0	2.500	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án
10	Nước sinh hoạt bản Xi Ma 2 xã Chung Chải		2.100	2.100	0	2.100	2.100			0	2.100	-				Đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
14	Đầu tư mới công trình NSH bán Nậm Hinh (Nhóm 2)		380	380	0	380	380			0	380	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
16	Nâng cấp sửa chữa công trình NSH bán Trạm Púng		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500	-				Không có nguồn nước, Điều chỉnh cắt giảm dự án	
*	Điều chỉnh, bổ sung danh mục									0	0						
1	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Lý Mã Tả, xã Sín Thầu		4.000	4.000						4.000	0	4.000	4.000			Bổ sung khởi công mới	
2	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Leng Su Sín, xã Leng Su Sín		2.500	2.500						2.500	0	2.500	2.500			Bổ sung khởi công mới	
3	Nâng cấp nước sinh hoạt bán Mường Nhé mới, xã Mường Nhé		1.880	1.880						1.880	0	1.880	1.880			Bổ sung khởi công mới	
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		97.200	97.200	5.850	39.400	39.400	-	-	24.994	24.994	39.400	39.400	-	-		
III.1	Đầu tư CSHT		84.100	84.100	5.850	26.300	26.300	-	-	24.994	11.894	39.400	39.400	-	-		
a)	Xã khu vực III		84.100	84.100	5.850	26.300	26.300	-	-	24.994	11.894	39.400	39.400	-	-		
20	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: bán Húi To, bán Húi To 1, bán Húi To 2, xã Chung Chải		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đã được đầu tư bằng nguồn vốn khác	
22	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: bán Huổi Pết, bán Pa Tét xã Huổi Lếch		1.600	1.600	0	1.600	1.600			0	1.600					Bỏ danh mục dự án do Bán Huổi Pết đã được đầu tư nhà văn hoá bằng nguồn vốn khác	
25	Đường ra khu sản xuất bán Trạm Púng, xã Quảng Lâm	2130/QĐ_UBND ngày 15/11/2023	3.000	3.000	1.500	3.000	3.000			0	3.000					Bỏ danh mục do người dân không nhất trí làm	
28	Nâng cấp đường Tà Co Ky , xã Sín Thầu	Quyết định số 3258 QĐ/UBND ngày 17/12/2021	14.500	14.500	4.350	14.500	14.500			0	94	14.406	14.406			Hết nhu cầu thanh toán	
38	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: Bán Mường Toong 1, bán Mường Toong 2, bán Tả Hàng, xã Mường Toong		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đề nghị bỏ danh mục do Trùng danh mục (do có 02 lần tên bán Tả Hàng được phê duyệt đầu tư bằng nguồn vốn CT MTQG dân tộc thiểu số và miền núi)	
43	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: Bán Nậm Kê, bán Huổi Thanh1, bán Huổi Thanh 2, xã Nậm Kê		2.400	2.400	0	2.400	2.400			0	2.400					Đề nghị bỏ dự án, do Bán Nậm Kê đã được đầu tư nhà văn hoá bằng nguồn vốn khác	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW				
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW				Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó			
									Thu hồi các khoản ứng trước					Thanh toán nợ XDCB	Thu hồi các khoản ứng trước		Thanh toán nợ XDCB
*	Điều chỉnh, Bổ sung, thay thế danh mục																
1	Nhà văn hóa, sân thể thao bán: bán Húi To, xã Chung Chải		800	800						800	0	800	800		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục		
2	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: Bán Mường Toong 1, bán Mường Toong 2, xã Mường Toong		1.600	1.600						1.600	0	1.600	1.600		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục		
3	Nhà văn hóa, sân thể thao các bán: Bán bán Huổi Thanh 1, bán Huổi Thanh 2, xã Nậm Kè		1.600	1.600						1.600	0	1.600	1.600		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục		
4	Nhà văn hóa, sân thể thao bán bán Pa Tét xã Huổi Léch		1.300	1.300						1.300	0	1.300	1.300		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục		
5	Nhà văn hoá bán Mường Nhé 1, xã Mường Nhé		1.100	1.100						1.100	0	1.100	1.100		Thay thế cho các dự án đã được giao trung hạn, được đầu tư bằng nguồn vốn khác và trùng danh mục		
-	Dự án hoàn chuyển tiếp sang giai đoạn 2026-2030									0	0						
6	Nâng cấp đường vào bán Nậm Hạ, xã Mường Toong		13.100	13.100						5.830	0	5.830	5.830		Bổ sung mới Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân đặc biệt là về mùa mưa (tiếp chỉ sang giai đoạn 2026-2030)		
7	Cầu vào bán Tăng Phon, xã Pá Mỹ		11.800	11.800						11.800	0	11.800	11.800		Bổ sung mới nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại của người dân đặc biệt là về mùa mưa (tiếp chỉ sang giai đoạn 2026-2030)		
*	Danh mục bổ sung, lồng ghép với dự án số 9									0	0						
1	Đường Nậm Vi - Nậm Sin, xã Nậm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500						964	0	964	964		Lồng ghép với dự án số 9		
b)	Thôn ĐBK		0	0	0	0	-			0	0	0	-				
III.4	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		13.100	13.100	-	13.100	13.100	-	-	-	13.100	-	-	-	-		
1	Chợ Xã Huổi Léch		2.600	2.600	0	2.600	2.600			0	2.600				Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
1	Chợ Bán Pá Mỹ I		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
1	Chợ Xã Quảng Lâm		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500				Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú		
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số				Trong đó		Tổng số		Trong đó	
													Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB			Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB
1	Chợ Xã Nậm Vi		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
1	Chợ Xã Chung Chải		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
1	Chợ Xã Sín Thầu		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
2	Chợ Xã Sen Thượng		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
3	Chợ Xã Nậm Kê		1.500	1.500	0	1.500	1.500			0	1.500					Chưa cấp thiết , Đề nghị huỷ dự án		
V	DỰ ÁN 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn		26.500	26.500	23.288	23.288	23.288	-	-	1.220	-	24.508	24.508	-	-			
1	Đường Nậm Vi - Nậm Sín, xã Nậm Vi	Quyết định số 828 QĐ-UBND ngày 27/5/2021	26.500	26.500	23.288	23.288	23.288			1.220	0	24.508	24.508			Bổ trí thanh toán khối lượng hoàn thành		
B2.7	HUYỆN MUỐNG CHẢ		97.358	97.333	75.868	81.914	81.914	-	-	4.911	1.764	85.061	85.061	-	-			
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	-	-	3.147	-	13.647	13.647	-	-			
a)	Nước sinh hoạt tập trung		15.500	15.500	3.000	10.500	10.500	-	-	3.147	-	13.647	13.647	-	-			
1	Nước sinh hoạt bản Hìn 1, Hìn 2 + NSH cụm Pu Ca bản Huổi Xuân, xã Na Sang		7.000	7.000	3.000	4.800	4.800			2.200	0	7.000	7.000			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án		
2	NSH bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500	0	5.700	5.700			947	0	6.647	6.647			Bổ sung vốn cho dự án (tiếp chi sang giai đoạn 2026-2030)		
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		60.091	60.066	51.565	50.111	50.111	-	-	1.300	1.300	50.111	50.111	-	-			
III.1	Đầu tư CSHT		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	-	-	1.300	75	35.416	35.416	-	-			
a)	Xã khu vực III		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	-	-	1.300	75	35.416	35.416	-	-			
b)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021- 2025		44.091	44.066	35.645	34.191	34.191	0	0	1.300	75	35.416	35.416	0	0			
1	Thủy lợi và NSH bản Pú Chà, xã Mường Mươn	Số 5041/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	10.566	10.566	10.670	10.566	10.566			364	0	10.930	10.930			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt		
2	Thủy lợi bản Huổi Nhà, xã Mường Mươn	Số 5046/QĐ- UBND ngày 23/11/2022	4.737	4.737	5.820	4.737	4.737			0	25	4.712	4.712			Hết nhiệm vụ chi		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng bản Phong Châu, và công trình phụ trợ, xã Pa Ham	5045-23/ 11/2022	1.434	1.434	1.455	1.434	1.434			0	10	1.424	1.424			Hết nhiệm vụ chi		

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trí vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
6	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hò xã Ma Thi Hò (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2741/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	8.291	8.291	8.300	8.291	8.291			0	13	8.278	8.278		Hết nhiệm vụ chi	
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngải, xã Hừa Ngải (phòng học, phòng nội trú, phòng chức năng và các công trình phụ trợ)	Quyết định số 2742/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.163	9.163	9.400	9.163	9.163			0	28	9.135	9.135		Hết nhiệm vụ chi	
*	Bổ sung lồng ghép với dự án 1									0	0					
1	NSH bán Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí		8.500	8.500						911	0	911	911		Lồng ghép dự án 1	
*	Bổ sung dự án lồng ghép với dự án 6															
1	Nhà Văn hóa bán Huổi Bon xã Pa Ham	5835/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	1.400	1.375		-				25	0	25	25		Lồng ghép dự án 6; Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt	
III.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		16.000	16.000	15.920	15.920	15.920	-	-	-	1.225	14.695	14.695	-	-	
1	Đường giao thông QL12 - bán Pù Chà, xã Mường Mươn	Quyết định số 870/QĐ-UBND ngày 28/5/2021	16.000	16.000	15.920	15.920	15.920			0	1.225	14.695	14.695		Hết nhiệm vụ chi	
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		21.767	21.767	21.303	21.303	21.303	-	-	465	464	21.304	21.304	-	-	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hò, huyện Mường Chà	Quyết định số 2743/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	9.403	9.403	9.403	9.403	9.403			0	187	9.216	9.216		Hết nhiệm vụ chi(Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2022)	
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He, huyện Mường Chà	Quyết định số 2744/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100			0	34	5.066	5.066		Hết nhiệm vụ chi (Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023)	
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải, huyện Mường Chà	Quyết định số 2745/QĐ-UBND ngày 14/8/2022 của UBND huyện Mường Chà	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800			0	243	6.557	6.557		Hết nhiệm vụ chi(Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2022,2023)	
*	Bổ sung khởi công mới giai đoạn 2021-2025									0	0					
1	Nhà vệ sinh trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hò		220	220						220	0	220	220		Bổ sung khởi công mới	
2	Nhà vệ sinh trường PTDTBT THCS Ma Thi Hò		244	244						244	0	244	244		Bổ sung khởi công mới	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế bổ trị vốn 2024	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 đã giao				Tăng	Giảm	Kế hoạch trung hạn vốn NSTW 2021-2025 điều chỉnh				Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó		
								Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
B2.9	HUYỆN NẬM PỎ		116.592	107.685	106.858	107.685	107.685	-	-	2.441	3.328	106.798	106.798	-	-	
I	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	-	167	11.333	11.333	-	-	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	-	-	-	167	11.333	11.333	-	-	
1	Nước sinh hoạt trung tâm xã Nà Hỷ	Số: 2363/QĐ-UBND ngày 23/11/2022.	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000			0	137	5.863	5.863			Hết nhiệm vụ chi
1	Nước sinh hoạt Nậm Nhừ 1, trung tâm xã Nậm Nhừ	Số: 2364/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	5.500	5.500	5.500	5.500	5.500			0	30	5.470	5.470			Hết nhiệm vụ chi
II	DỰ ÁN 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		-	-	0	-	-			0	0	-	-			
III	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	-	-	2.441	2.218	58.758	58.758	-	-	
III.1	Đầu tư CSHT		67.442	58.535	58.073	58.535	58.535	-	-	2.441	2.218	58.758	58.758	-	-	
1)	Xã khu vực III		65.000	56.093	55.853	56.093	56.093	-	-	2.441	1.996	56.538	56.538	-	-	
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Dao, Lai Khoang, Nà Hỷ 1,2 xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000			0	560	8.440	8.440			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỷ 3 - Nà Hỷ 2 xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 7/2/2022	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000			0	186	2.814	2.814			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000			0	260	9.740	9.740			Điều chỉnh giảm vốn kéo dài 2023, Hết nhiệm vụ chi
2	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	26.093	26.093	26.093	26.093			2.441	0	28.534	28.534			Điều chỉnh tăng vốn cho phù hợp với TMĐT dự án đã được phê duyệt
3	Cầu qua suối Nậm Khăn, xã Nậm Khăn, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 401/QĐ-UBND ngày 12/3/2023	8.000	8.000	7.760	8.000	8.000			0	990	7.010	7.010			
2)	Thôn ĐBK		2.442	2.442	2.220	2.442	2.442	-	-	-	222	2.220	2.220	-	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu xã Pa Tân	308/QĐ-UBND ngày 28/2/2023	2.442	2.442	2.220	2.442	2.442			0	222	2.220	2.220			Hết nhiệm vụ chi
IV	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		37.650	37.650	37.285	37.650	37.650	-	-	-	943	36.707	36.707	-	-	
1	Trường PTDTBT tiểu học Nà Hỷ số 2, xã Nà Hỷ, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2047/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14.400	14.400	14.035	14.400	14.400			0	643	13.757	13.757			Hết nhiệm vụ chi
1	Trường PTDTBT THCS Na Co Sa, xã Na Co Sa, huyện Nậm Pồ	Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	16.250	16.250	16.250	16.250	16.250			0	150	16.100	16.100			Hết nhiệm vụ chi
2	Trường PTDTBT TH Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	Số 2375/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000			0	150	6.850	6.850			Hết nhiệm vụ chi

Biểu số 5

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
1	2	3	4	5	6	7	8		9	16	17	18	19	20	21
B	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		198.113	175.160	162.394	0	88.531	33.407	0	25.525	25.525	165.288	164.538		
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHŨ		16.117	16.117	15.921	0	11.393	4.528	0	0	855	15.262	15.262		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Đường Nội bán Che Cản, xã Mường Phăng	Số 1724/QĐ-UBND ngày 01/8/2022	3.300	3.300	3.300		1.000	2.300			289	3.011	3.011	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
2	Đường nội đồng bản Nà Ngám 1,2 xã Nà Nhạn	Số 1717/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	1.354	1.354	1.308		1.083	225			31	1.323	1.323	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
3	Đường giao thông bản Phiêng Ban, xã Nà Tấu	1720/QĐ-UBND Ngày 01/08/2022	1.300	1.300	1.211		1.040	171			14	1.286	1.286	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
4	Đường giao thông bản Bua (Từ nút giao đường TL141 đến khu nuôi trồng thủy sản) xã Mường Phăng	QĐ số 1723/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	2.500	2.500	2.500		2.000	500			196	2.304	2.304	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
5	Đường giao thông bản Huổi Hẹ, xã Nà Nhạn	QĐ số 1722/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	2.000	2.000	2.000		1.600	400			57	1.943	1.943	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
6	Nhà đa năng xã Mường Phăng	QĐ số 1721/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	2.463	2.463	2.463		1.970	493			176	2.287	2.287	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
7	Nâng cấp đường nước SH bản Pa Pôm, Thanh Minh	QĐ số 1719/QĐ-UB;01/08/2022 của UBND	700	700	700		700				51	649	649	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đã được phê duyệt QT
8	Đường giao thông bản Nà Lão, xã Nà Tấu	1716/QĐ-UBND ngày 01/08/2022	2.500	2.500	2.439		2.000	439			41	2.459	2.459	Hết nhiệm vụ chi	Theo GT đề nghị QT công trình đã hoàn thành
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		56.537	52.157	49.971	0	13.586	26.879	0	7.539	8.439	49.869	49.869		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Bê tông hóa kênh mương bản Nghiêu từ nhà ông Xích đến Nà Hứa xã Thanh Luông	QĐ số 2532/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				7	393	393	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
2	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom Lót, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	QĐ số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				7	393	393	Hết nhiệm vụ chi	
3	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt	QĐ số 2537/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				17	383	383	Hết nhiệm vụ chi	
4	Kiến cổ hóa kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Múm, huyện Điện Biên	QĐ số 2541/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400		400				11	389	389	Hết nhiệm vụ chi	
5	Đường giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	QĐ số 2543/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				33	1.565	1.565	Hết nhiệm vụ chi	
6	Đường giao thông bản Tàu 1, từ đầu cầu bản Tàu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà Lò Văn Hiền đến nhà ông Vi Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	QĐ số 2544/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				45	1.553	1.553	Hết nhiệm vụ chi	
7	Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Thơm, huyện Điện Biên		798	798	-		-				798	-	-	"Không thực hiện được: Do nằm trong phạm vi 100m đường biên giới (cách biên giới 200m) giữa hai nước Việt Nam - Lào, căn cứ M1,2 điều 20 Chương IV hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên	
8	Đường giao thông nội bản điểm dân cư Buôm En thuộc bản Huổi Moi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	QĐ số 2546/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	840	798	798		798				10	788	788	Hết nhiệm vụ chi	
9	Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hấu, từ quán ông Ly A Thỉnh đến nhà ông Vừ A Tú trường bản Ca Hấu, từ nhà ông Vả Sĩ Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na Ủ xã Na Ủ huyện Điện Biên	QĐ số 2545/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				18	1.580	1.580	Hết nhiệm vụ chi	
10	Đường giao thông nội bản Na Tông 1, xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 2549/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				88	1.510	1.510	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
11	Đường giao thông nội bản Huổi cánh, bản Loọng Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2550/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				53	1.545	1.545	Hết nhiệm vụ chi	
12	Đường giao thông nội bản Tin Tốc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	QĐ số 2551/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598		1.598				51	1.547	1.547	Hết nhiệm vụ chi	
13	Đường giao thông nội bản - bản Mến, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Số 38, ngày 10/4/2023 của UBND xã Thanh Nưa	467	400	400		400				21	379	379	Hết nhiệm vụ chi	
14	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng	Số 06b, 25/01/2023 của UBND xã Thanh Hưng	467	400	400		400				49	351	351	Hết nhiệm vụ chi	
15	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Dung Thôn Hồng Cúm; Thôn Đông Biên 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 14, ngày 17/01/2023 của UBND xã Thanh An	467	400	400		400				8	392	392	Hết nhiệm vụ chi	
16	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Số 41, ngày 22/3/2023 của UBND xã Núa Ngam	467	400	400		400				3	397	397	Hết nhiệm vụ chi	
17	Đường ngõ xóm thôn Mỹ Hưng, trục bản Na Khênh, Nâng cấp đường liên xã, bản Hồng Léch Cường xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	Số 57a, ngày 19/4/2023 của UBND xã Thanh Hưng	980	838	838			838			28	810	810	Hết nhiệm vụ chi	
18	Nhà thi đấu đa năng xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	Số 41, ngày 25/01/2023 của UBND xã Sam Mứn	2.339	2.000	2.000			2.000			34	1.966	1.966	Hết nhiệm vụ chi	
19	Đường bê tông ngõ xóm Thôn Hồng Cúm, bản Chiềng An, Thôn Đông Biên 1,2,3, bản Noong Ứng, bản Xôm, bản Sáng xã Thanh An	QĐ số 2552/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	2.794	2.654	2.654			2.654			64	2.590	2.590	Hết nhiệm vụ chi	
20	Đường BT thôn Hợp Thành, Tân Lập, Trần Phú, thôn 24 xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên	QĐ số 2553/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.688	1.604	1.604			1.604			31	1.573	1.573	Hết nhiệm vụ chi	
21	Kiên cổ kênh mương chính thôn Thanh Bình-Co Rôm, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên	QĐ số 2559/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.583	1.504	1.504			1.504			53	1.451	1.451	Hết nhiệm vụ chi	
22	Kênh mương bản Hồng Léch Cường đến cánh đồng bản Bó xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên	QĐ số 2561/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.032	980	980			980			20	960	960	Hết nhiệm vụ chi	
23	Kênh mương nội đồng nối tiếp các bản xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2563/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.952	1.854	1.854			1.854			62	1.792	1.792	Hết nhiệm vụ chi	
24	Cống thoát nước khe Huổi Kha Kim xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	số 527, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	405	405	405			405			42	363	363	Hết nhiệm vụ chi	
25	Mở rộng nâng cấp khu nghĩa trang trung tâm xã Pom Lót, huyện Điện Biên	số 526, ngày 31/3/2023 của UBND huyện	1.016	1.016	1.016			1.016			36	980	980	Hết nhiệm vụ chi	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
26	Đường Nội thôn Pha Lay, Pha Thanh, Na Phay 1,2, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 464, ngày 29/3/2023 của UBND huyện	7.000	7.000	7.000			7.000			1.638	5.362	5.362	Hết nhiệm vụ chi	
27	Xây dựng thủy lợi Na Hoi, bản Na Phay, xã Mường Nhà, huyện Điện Biên	số 1523, ngày 22/6/2023 của UBND huyện	1.962	1.962	1.962			1.962			46	1.916	1.916	Hết nhiệm vụ chi	
28	Rãnh dọc thoát nước bản Na Sang 1, Pá Bông, Hát Hẹ xã Núa Ngam, huyện Điện Biên	QĐ số 462/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	800	800	800			800			15	785	785	Hết nhiệm vụ chi	
29	Sửa chữa, nâng cấp cầu Thanh Hồng 10, sửa chữa nâng cấp cầu ông Luân xã Thanh Chân, huyện Điện Biên	QĐ số 1677/QĐ-UBND ngày 28/6/2023	1.616	1.616	1.616			1.616			60	1.556	1.556	Hết nhiệm vụ chi	
30	Nâng cấp đường đi và nghĩa địa; đường nội thôn bản Na Phay, xã Mường Nhà	Số 07a, 17/01/2023 của UBND xã Mường Nhà	694	646	646			646			3	643	643	Hết nhiệm vụ chi	
31	Nhà đa năng xã Pom Lót, huyện Điện Biên	Số 64, ngày 12/5/2023 của UBND xã Pom Lót	2.200	2.000	2.000			2.000			36	1.964	1.964	Hết nhiệm vụ chi	
32	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản On xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		585	585	585						585	-	-	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ, nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Hủy bỏ danh mục
33	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Việt Thanh xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		585	585	585						585	-	-	Không bố trí được quỹ đất để đầu tư xây dựng	Hủy bỏ danh mục
34	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Thanh Đông xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		639	639	639						639	-	-	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Chưa bố trí được quỹ đất	Hủy bỏ danh mục
35	Nhà văn hóa thôn Văn Biên, Văn Tân xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		952	952	952						952	-	-	Hạng mục Nhà văn hóa (2 nhà 80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. (Nền đất yếu, phải xử lý móng), Tổng mức đầu tư khoảng 4.360 triệu đồng. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Hủy bỏ danh mục
36	Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		586	586	586						586	-	-	Đã được đầu tư năm 2024 bằng nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	Hủy bỏ danh mục
37	Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước thải sinh hoạt khu dân cư khu vực bản Phủ xã Noong Hẹt, huyện Điện Biên		800	800	800						800	-	-	Do UBND xã Noong Hẹt và nhân dân khu vực bản Phủ không bố trí được mặt bằng để xây dựng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt	Hủy bỏ danh mục

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
38	Nhà Xưởng sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay - HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên		2.000	400	400						400	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
39	Giao thông nội đồng khu thử nghiệm, sản xuất, cung ứng, chuyển giao kỹ thuật làm mạ khay-HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên		300	150	150						150	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
40	Mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX dịch vụ tổng hợp Thanh Yên		900	350	350						350	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn														
1	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ thôn Hồng Thái xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		585	585	585					775		1.360	1.360	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ, nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
2	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Mòn xã Thanh Luông, huyện Điện Biên		585	585	585					1.315		1.900	1.900	Hạng mục Nhà văn hóa (80 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Xã đang làm thủ tục chuyển nhượng với người dân (chưa tiến hành đo đạc tạo mặt bằng)	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
3	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Pa Pháy, thôn Bãi Mầu xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		1.278	1.278	1.278					1.522		2.800	2.800	Hạng mục: Bản Pa Pháy: Nhà văn hóa (80 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ; Thôn Bãi Mầu: Nhà văn hóa (50 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
4	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Nà Ngum xã Thanh Yên, huyện Điện Biên		639	639	639					1.091		1.730	1.730	Hạng mục: Nhà văn hóa (80 chỗ) + Nhà vệ sinh 2 chỗ + hạng mục phụ trợ. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
5	Nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ bản Na Phay 2, Khon Kén xã Mường Nhà, huyện Điện Biên		1.372	1.372	1.372					1.448		2.820	2.820	Hạng mục Nhà văn hóa (1 nhà 80 chỗ; 1 nhà 50 chỗ) + hạng mục phụ trợ. Nên với số vốn dự kiến năm 2025 là không thực hiện được	Điều chỉnh tăng tổng mức đầu tư
6	Đường giao thông bản Na Khénh, từ thôn Thanh Xuân đến điểm trường tiểu học Pa Pe xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên		586	586						586		586	586	Thay thế dự án: Đường bê tông ngõ xóm bản Mé xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên. Do đã đượ đầu tư năm 2024	Bổ sung danh mục mới

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú	
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG			
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024							
7	Kè suối chống sạt lở đất ruộng bản Xa Xuông, xã Pa Thom, huyện Điện Biên		802	802						802		802	802	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Thom, huyện Điện Biên, năm 2022 không thực hiện được	Bổ sung danh mục mới	
III	HUYỆN TUẦN GIÁC		27.669	23.946	22.062	0	22.062	0	0	1.019	2.169	22.062	22.062			
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án															
2	Trụ sở xã Mường Khong	111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.900	14.027	14.027		14.027					439	13.588	13.588	Hết nhiệm vụ chi	
3	Đường giao thông bản Yên - Thảm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)	113/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	5.900	5.900	6.185		6.185					537	5.648	5.648	Hết nhiệm vụ chi	
4	Nhà văn hóa bản Lói xã Quải Tở	112/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.950	1.850	1.850		1.850					43	1.807	1.807	Hết nhiệm vụ chi	
5	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh -HTX Nông sản sạch Tây Bắc		2.100	600								600	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
6	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại, đóng gói, bảo quản sản phẩm nông, lâm sản và mua sắm thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh -HTX nông, lâm sản và dịch vụ		1.800	550								550		0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn				0							0				
6	Đường bản Che Phai 2 xã Chiềng Sinh		1.019	1.019	0					1.019		1.019	1.019	Bổ sung danh mục dự án cần thiết đầu tư		
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG															
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án															
V	HUYỆN MƯỜNG ẢNG		10.988	10.388	10.388	0	9.988	0	0	1.697	690	11.395	11.395			
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án															
1	Đường nội bản Xuân Ban xã Ngòi Cây	112, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	2.000		2.000					17	1.983	1.983	Hết nhiệm vụ chi	
2	Đường nội bản Noong xã Ngòi Cây	113, ngày 12/8/2022 của xã	800	800	800		800					8	792	792	Hết nhiệm vụ chi	
3	Đường liên bản Xuân Lửa - bản Cỏ (khu Pom Đồn)	102, ngày 12/8/2022 của xã	2.088	2.088	2.088		2.088					78	2.010	2.010	Hết nhiệm vụ chi	
4	Đường nội bản Hón, xã Ảng Cang	103, ngày 12/8/2022 của xã	1.300	1.300	1.300		1.300					20	1.280	1.280	Hết nhiệm vụ chi	
5	Đường nội bản Pú Khở xã Ảng Cang	104, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	2.000		2.000					127	1.873	1.873	Hết nhiệm vụ chi	
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bản Huổi Chàng, xã Ảng Tở (GD II)	319, ngày 12/8/2022 của xã	1.800	1.800	1.800		1.800					40	1.760	1.760	Hết nhiệm vụ chi	

[illegible]

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
1	Nước sinh hoạt thôn Pù Ôn, xã Mường Báng		3.000	3.000	3.000						3000	-	-	Cắt giảm dự án do tranh chấp đầu mối	
2	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Long Hung và khu trung tâm hành chính xã mới		3.447	3.447	3.447						3447	-	-	Cắt giảm dự án do tranh chấp đầu mối	
3	Sửa chữa, nâng cấp nước sinh hoạt thôn Kề Cãi, xã Mường Báng		2.053	2.053	2.053						2053	-	-	Cắt giảm dự án do trùng danh mục đầu tư	
4	Nước sinh hoạt thôn Háng Chờ, xã Mường Báng	148/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	1.000	1.000	1.500						500	1.000	1.000	Giảm vốn hết nhu cầu thanh toán	
5	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mường Báng	1372/QĐ-UBND ngày 15/4/2024	2.340	2.340	3.000						660	2.340	2.340	Giảm vốn hết nhu cầu thanh toán	
6	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói, xưởng sơ chế - chế biến-Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa		1000	300	300						300	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
7	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-Hợp tác xã cà gai leo Tủa Chùa		500	200	200						200	-	-	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn														
1	Đường nội thôn Háng Trờ, xã mường Báng		3.000	3.000						3.000		3.000	3.000	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục	
2	Đường ra khu sản xuất thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		2.660	2.660						2.660		2.660	2.660	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục	
3	Đường nội thôn Phiêng Bung, xã Mường Báng		4.000	4.000						4.000		4.000	4.000	Bổ sung danh mục mới, thay danh mục cắt giảm không thực hiện được và trung danh mục	
IX	HUYỆN NẠM PỐ		38.685	26.685	26.685	0	14.185	2.000	0	4.810	1.362	30.133	30.133		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa	Số 1406/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	540	540	540		540	0	0		30	510	510	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
2	Đường bê tông nội đồng các bản:Nà Sừ Nà Ín; Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa	Số 1407/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	4.705	4.705	4.705		4.705	0	0		282	4.423	4.423	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
3	Thủy lợi Hô Cang, xã Chà Nưa, huyện Nậm Pồ	Số 1408/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.990	1.990	1.990		1.990	0	0		101	1.889	1.889	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
4	Đường điện vào bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1409/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	6.950	6.950	6.950		6.950	0	0		339	6.611	6.611	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025 đã giao					Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh		Lý do điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW	Tổng số	Trong đó:				Tăng	Giảm	Tổng cộng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: Vốn CTMTQG		
						Đã giao năm 2021	Đã giao năm 2022	Đã giao năm 2023	Đã giao năm 2024						
5	Nâng cấp Nước sinh hoạt bán Năm Dịch xã Chà Nưa	Số 1951/QĐ-UBND ngày 17/10/2022	2.000	2.000	2.000		0	2.000	0		110	1.890	1.890	Hết nhiệm vụ chi	Nguồn vốn theo tiêu chí cấp xã
6	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại -HTX dịch vụ chăn nuôi Năm Nhữ		150	100	100						100	0	0		
7	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm-HTX nông nghiệp tinh dầu sả Vàng Đán		150	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
8	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Nông nghiệp Chà Tơ		200	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
9	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Nông nghiệp Năm Tín		300	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
10	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh-HTX Dịch vụ nông nghiệp Sĩ Pa Phìn		200	100	100						100	0	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
b)	Điều chỉnh tăng vốn, thay thế, bổ sung danh mục và vốn														
6	Mô hình phát triển sản phẩm OCOP về du lịch bán Nà Sừ, xã Chà Nưa huyện Năm Pồ		21.500	10.000	10.000					4810		14.810	14.810	Do UBND huyện Năm Pồ đề xuất	
X	THỊ XÃ MUỜNG LAY		1.500	750	750	0	0	0	0	0	750	750	0		
a)	Điều chỉnh giảm vốn, danh mục và vốn dự án														
1	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-HTX Lay Nưa		1.000	500	500						500	500	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	
2	Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến-HTX Na Lay		500	250	250						250	250	0	Chưa có văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	

Biểu số 6A

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2022 (KÉO DÀI SANG NĂM 2023) ĐƯỢC CHUYỂN SANG NĂM 2024 CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	2	3	4	5	6	7	9	10	11	12=6+10-11	13=7+10-11	14
	TỔNG SỐ		449.294	434.424	210.674	39.449	21.678	9.758	9.758	199.981	39.448	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		115.194	115.194	75.648	30.636	19.724	3.252	3.252	75.648	30.636	
VII	HUYỆN MUÔNG CHÀ		115.194	115.194	75.648	30.636	19.724	3.252	3.252	75.648	30.636	
(1)	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết		65.071	65.071	42.266	21.934	12.267	2.000	3.000	41.266	20.934	
1	Dự án di chuyển dân cư bản Huổi Thầu Đeng xã Pa Ham (Nay là xã Nậm Nèn)	1709-20/9/2021	30.000	30.000	16.692	4.767	4.767	2.000		18.692	6.767	Bổ trí vốn cho dự án hoàn thành
2	Dự án di chuyển dân ra khỏi vùng thiên tai tại Bản Huổi Tóong 1, 2 xã Huổi Lèng	1437-14/8/2022	35.071	35.071	25.574	17.167	7.500		3.000	22.574	14.167	Hết nhiệm vụ chi
(2)	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		33.920	33.920	23.660	7.997	7.004	1.252	-	24.912	9.249	
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chá, xã Mường Mươn	870-28/5/2021	15.920	15.920	11.144	4	4			11.144	4	
2	Đường vào bản Ma Lù Thăng 2, xã Huổi Lèng	1438-14/8/2022	18.000	18.000	12.516	7.992	7.000	1.252		13.768	9.244	Bổ trí vốn cho dự án hoàn thành
(3)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		16.203	16.203	9.722	705	452	-	252,0	9.470	453	
1	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Ma Thi Hồ	2743-14/8/2022	9.403	9.403	5.642	640	452		187	5.455	453	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hừa Ngải	2745-14/8/2022	6.800	6.800	4.080	66			65	4.015	1	Hết nhiệm vụ chi
B	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		130.290	115.420	66.932	5.707	1.466	4.072	4.072	56.239	5.706	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
B2	Đơn vị cấp huyện		130.290	115.420	66.932	5.707	1.466	4.072	4.072	56.239	5.706	0
I	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		16.117	16.117	11.393	69	0		-	700	69	
1	Nâng cấp đường nước SH bản Pa Pôm, Thanh Minh	QĐ số 1719/QĐ-UB;01/08/2022 của UBTP	700	700	700	69			-	700	69	Hết nhiệm vụ chi
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		15.354	14.456	14.384	2.100	884	-	1.216	13.168	884	
1	Bê tông hóa kênh mương bản Nghiêu từ nhà ông Xích đến Nả Hứa xã Thanh Luông	QĐ số 2532/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	9	3		6	394	3	Hết nhiệm vụ chi
2	Kênh mương khu vực ruộng bản Pom Lót, bản Na Vai xã Pom Lót, huyện Điện Biên	QĐ số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	9	3		6	394	3	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà bia tưởng niệm các anh hùng, liệt sỹ và các hạng mục phụ trợ xã Noong Hẹt	QĐ số 2537/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	20	3		17	383	3	Hết nhiệm vụ chi
4	Kiên cố hóa kênh mương từ nhà Ông Xương bản Chiềng Xôm đến giữa cánh đồng bản Na Lao xã Sam Mứn, huyện Điện Biên	QĐ số 2541/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	421	400	400	13	3		10	390	3	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường giao thông ngõ xóm bản Huổi Chan 2 xã Mường Pồn, huyện Điện Biên	QĐ số 2543/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	42	9		33	1.565	9	Hết nhiệm vụ chi
6	Đường giao thông bản Tầu 1, từ đầu cầu bản Tầu 1 đến qua nhà ông Lò Văn Pánh, nối tiếp từ nhà Lò Văn Hiến đến nhà ông Vi Văn Hạnh xã Hua Thanh, huyện Điện Biên	QĐ số 2544/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	58	13		45	1.553	13	Hết nhiệm vụ chi
7	Kè chống sạt lở ruộng bản Pa Thơm, huyện Điện Biên	2545/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	870	870	798	798	-		798	-	-	"Không thực hiện được: Do nằm trong phạm vi 100m đường biên giới (cách biên giới 200m) giữa hai nước Việt Nam - Lào, căn cứ M1,2 điều 20 Chương IV hiệp định về Quy chế quản lý biên giới và cửa khẩu biên giới trên
8	Đường giao thông nội bản điểm dân cư Buồm En thuộc bản Huổi Mơi xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	QĐ số 2546/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	840	798	798	798	788		10	788	788	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
9	Đường bê tông ngõ xóm bản Ca Hâu, từ quán ông Ly A Thênh đến nhà ông Vũ A Tú trường bản Ca Hâu, từ nhà ông Và Sĩ Di đến nhà ông Ly A Thái; bản Na Ư xã Na Ư huyện Điện Biên	QĐ số 2545/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	28	10		18	1.580	10	Hết nhiệm vụ chi
10	Đường giao thông nội bản Na Tông 1, xã Na Tông, huyện Điện Biên	QĐ số 2549/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	97	9		88	1.510	9	Hết nhiệm vụ chi
11	Đường giao thông nội bản Huổi cánh, bản Loọng Ngua, xã Phu Luông, huyện Điện Biên	QĐ số 2550/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	62	9		53	1.545	9	Hết nhiệm vụ chi
12	Đường giao thông nội bản Tin Tốc, xã Mường Lói, huyện Điện Biên	QĐ số 2551/QĐ-UBND, ngày 12/8/2022	1.682	1.598	1.598	61	10		51	1.547	10	Hết nhiệm vụ chi
13	Đường giao thông nội bản - bản Mển, xã Thanh Nưa huyện Điện Biên	Số 38, ngày 10/4/2023 của UBND xã Thanh Nưa	467	400	400	38	17		21	379	17	Hết nhiệm vụ chi
14	Đường giao thông ngõ xóm thôn Thanh Hòa, thôn Hưng Thịnh xã Thanh Hưng	Số 06b, 25/01/2023 của UBND xã Thanh Hưng	467	400	400	53	4		49	351	4	Hết nhiệm vụ chi
15	Đường giao thông từ Quốc lộ 279 đến nhà ông Dung Thôn Hồng Cúm; Thôn Đông Biên 3 xã Thanh An, huyện Điện Biên	Số 14, ngày 17/01/2023 của UBND xã Thanh An	467	400	400	9	1		8	392	1	Hết nhiệm vụ chi
16	Đường nội đồng bản Na Sang 1 xã Núa Ngam, huyện Điện Biên (cấp phối)	Số 41, ngày 22/3/2023 của UBND xã Núa Ngam	467	400	400	3	0		3	397	0	Hết nhiệm vụ chi
III	HUYỆN TUẦN GIÁC		26.069	24.339	1.112	1.112	-	1.019	1.019	1.112	1.112	
1	Trụ sở xã Mường Khong	Số 111/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	14.900	13.588	439,0	439,0	-		439	0,0	0,0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông bản Yên - Thảm Xá xã Mường Thín (giai đoạn 2)	Số 113/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	5.900	5.648	537	537	-		537	0,0	0,0	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà văn hóa bản Lói xã Quải Tở	Số 112/QĐ-UBND ngày 12/8/2022	1.950	1.807	43	43			43	0,0	0,0	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
4	Nhà văn hóa xã Mường Khong	Số 152/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	2.300	2.277	93	93				93	93	
5	Đường bán Che Phai 2 xã Chiềng Sinh		1.019	1.019	0			1.019		1.019	1.019	Bổ sung danh mục (điều chỉnh trung hạn ở biểu số 05)
	Không đề xuất điều chỉnh											
V	HUYỆN MUÔNG ẢNG		9.988	9.988	293	293	-	-	290	3	3	
a)	Danh mục dự án cắt giảm vốn		9.988	9.988	293	293	-	-	290	3	3	
1	Đường nội bán Xuân Ban xã Ngòi Cây	112, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	17	17			17	0	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường nội bán Noong xã Ngòi Cây	113, ngày 12/8/2022 của xã	800	800	9	9			8	1	1	Hết nhiệm vụ chi
3	Đường liên bản Xuân Lừa - bản Có (khu Pom Đôn)	102, ngày 12/8/2022 của xã	2.088	2.088	78	78			78	0	0	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường nội bán Hón, xã Ảng Cang	103, ngày 12/8/2022 của xã	1.300	1.300	21	21			20	1	1	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường nội bán Pú Khớ xã Ảng Cang	104, ngày 12/8/2022 của xã	2.000	2.000	127	127			127	0	0	Hết nhiệm vụ chi
6	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường nội bán Huổi Chàng, xã Ảng Tở (GD II)	319, ngày 12/8/2022 của xã	1.800	1.800	41	41			40	1	1	Hết nhiệm vụ chi
VI	HUYỆN MUÔNG NHÉ											
	Không đề xuất điều chỉnh											
VII	HUYỆN MUÔNG CHÀ		22.817	17.317	17.317	851	51	795	795	17.317	850	
1	Đường vào trường Mầm non Mường Anh, trạm Y tế và bến thuyền xã Pa Ham	2693-9/8/2022	2.017	2.017	2.017	58	6		52	1.965	6	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt TT xã Huổi Lềng	2692-9/8/2022	3.000	3.000	3.000	166			165	2.835	1	
3	Nhà văn hóa các bản Phi Công, xã Hừa Ngải	2694-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	31			30	1.370	1	Hết nhiệm vụ chi
4	Nhà văn hóa bản Nậm He, xã Mường Tùng	2695-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	38			37	1.363	1	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
5	Nước sinh hoạt bản Háng Lìa; Nước sinh hoạt cụm Háng Dủ, bản Sả Tổng, xã Sả Tổng	2698-9/8/2022	1.900	1.900	1.900	143			143	1.757	0	Hết nhiệm vụ chi
6	Đường trục chính bản Lũng Thàng 1+2, xã Huổi Mí	2697-9/8/2022	3.000	3.000	3.000	240	27		212	2.788	28	Hết nhiệm vụ chi
7	Nước sinh hoạt bản Huổi Ha, xã Na Sang	2699-9/8/2022	3.200	3.200	3.200	69	18		50	3.150	19	Hết nhiệm vụ chi
8	Nhà văn hóa bản Mương Mươn 1, xã Mương Mươn	2696-9/8/2022	1.400	1.400	1.400	107			106	1.294		Hết nhiệm vụ chi
9	Nâng cấp, sửa chữa NSH bản Huổi Bon, xã Pa Ham	2984b-15/ 9/2021	3.000					431		431	431	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
10	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Na Pheo, xã Na Sang	2980b-14/ 9/2021	2.500					364		364	364	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
VIII	HUYỆN TÀA CHÙA		10.770	10.770	0	0	0	2.258	0	2.258	2.258	
1	Nâng cấp đường đi khu sản xuất thôn Từ Ngài 1, 2 xã Mương Báng	26 ngày 16/01/2024	2.430	2.430				730		730	730	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
2	Cải tạo, nâng cấp đường ra khu sản xuất thôn Tiên Phong, xã Mương Báng	2983 ngày 14/6/2024	5.000	5.000				578		578	578	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
3	Nước sinh hoạt thôn Háng Chở, xã Mương Báng	3560 ngày 29/12/2023	1.000	1.000				300		300	300	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
4	Nước sinh hoạt thôn Nà Ấng, xã Mương Báng	1372 ngày 15/4/2024	2.340	2.340				650		650	650	Bổ trí vốn cho dự án khởi công mới
IX	HUYỆN NAM PÔ		29.175	22.433	22.433	1.283	531	-	752	21.681	531	
1	Nâng cấp Nước sinh hoạt bản Pa Có xã Chà Nưa	Số 1406/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	540	540	540	30	-		30	510	-	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông nội đồng các bản:Nà Sứ Nà Ín; Cầu, Nà Cang, xã Chà Nưa	Số 1407/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	4.705	4.705	4.705	283	1		282	4.423	1	Hết nhiệm vụ chi
3	Thủy lợi Hô Cang, xã Chà Nưa, huyện Nam Pô	Số 1408/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	1.990	1.990	1.990	101	-		101	1.889	-	Hết nhiệm vụ chi
4	Đường điện vào bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1409/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	6.950	6.950	6.950	869	530		339	6.611	530	Hết nhiệm vụ chi
5	Đường điện vào bản Nậm Địch xã Chà Nưa	Số 1410/QĐ- UBND ngày 12/8/2022	14.990	8.248	8.248	-	-		-	8.248	-	
X	THỊ XÃ MƯỜNG LAY											
	Không đề xuất điều chỉnh											
III	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		203.810	203.810	68.094	3.106	488	2.434	2.434	68.094	3.106	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn đã giao năm 2022			Điều chỉnh kế hoạch năm 2022 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2022 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	trong đó:		Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2022 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2022 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1.2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		203.810	203.810	68.094	3.106	488	2.434	2.434	68.094	3.106	
(1)	Huyện Mường Chà		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2024		31.000	31.000	15.000	618	391	42	42	15.000	618	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Huổi Mí, xã Huổi Mí	2000-14/7/2022	11.000	11.000	5.000	24	24	42		5.042	66	
2	Nâng cấp, sửa chữa trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	1377-10/8/2022	20.000	20.000	10.000	594	367		42	9.958	552	
(2)	Huyện Mường Nhé		37.450	37.450	7.400	2.488	97	1.280	2.392	6.288	1.376	
1	Kè bảo vệ Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện Mường Nhé (Chiều dài 350 m)	825/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	5.000	5.000	5.000	491	97	0	395	4.605	96	
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Pá Mý	819/QĐ-UBND ngày 11/8/2022 của UBND huyện MN	7.450	7.450	2.400	1.997	0		1.997	403	0	
3	Trường PTDT bán trú Tiểu học số 1 xã Mường Toong huyện Mường Nhé	1117 ngày 30/6/2022	25.000	25.000				1.280		1.280	1.280	
(3)	HUYỆN NẬM PỒ		135.360	135.360	45.694	0	0	1.112	0	46.806	1.112	
1	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	Số 1409/QĐ-UBND ngày 13/8/2022	50.000	50.000	10.000			262		10.262	262	
2	Nâng cấp đường Nà Khoa - Na Cô Sa, huyện Nậm Pồ	Đ ngày 13/8/2022	85.360	85.360	35.694			850		36.544	850	

Biểu số 6B

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023 (KÉO DÀI SANG NĂM 2024) CỦA CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /11/2024 của HĐND tỉnh Điện Biên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024				Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12=6+10-11	13=7+10-11	14
	TỔNG SỐ		626.954	613.872	298.008	34.341	8.527	20.664	11.427	11.427	285.077	34.341	
A	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi		385.975	374.075	147.558	23.038	8.320	15.213	7.137	7.137	147.033	23.038	
A1	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		10.000	10.000	290	290	0	0	0	223	67	67	
1	SỐ Y TẾ		10.000	10.000	290	290	-	-	-	223	67	67	
	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc												
1	Trạm Y tế xã Sa Lông	1122/QĐ-UBND ngày 30/06/2022	5.000	5.000	172	172			-	139	33	33	
2	Trạm Y tế xã Nà Hỳ Nậm Pồ	1994/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	5.000	5.000	118	118			-	84	34	34	
A2	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		375.975	364.075	147.268	22.748	8.320	15.213	7.137	6.914	146.966	22.971	
1	THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ		38.100	38.100	6.892	3.917	2.667	3.075	840	840	3.917	3.917	
(1)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		6.200	6.200	6.200	3.225	2.464	2.786	0	438	2.787	2.787	
1	Sửa chữa hệ thống nước SH bản Vang, xã Pá Khoang	Số 2622/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	747	544	600		147	600	600	Hết nhiệm vụ chi
2	Sửa chữa hệ thống nước SH bản Kéo, xã Pá Khoang	Số 2623/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.100	1.100	1.100	752	596	652		100	652	652	Hết nhiệm vụ chi
3	Nước sạch bản phiêng lơi xã Thanh Minh	Số 2624/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	92	0	79		13	79	79	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
4	Nước sạch bản Nà Nghè xã Thanh Minh	Số 2625/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.500	1.500	1.500	983	783	863		120	863	863	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sạch bản Tân Quang xã Thanh Minh	Số 2626/QĐ-UBND ngày 16/11/2022	1.000	1.000	1.000	650	541	592		58	592	592	Hết nhiệm vụ chi
(2)	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		31.900	31.900	692	692	203	289	840	402	1.130	1.130	0
1	Bổ sung, nâng cấp trường tiểu học số 2 Nà Nhạn, xã Nà Nhạn	3391/QĐ-UBND 31/12/2021	9.000	9.000	248	248	133	220		27	221	221	Hết nhiệm vụ chi
2	Bổ sung, nâng cấp Trường Tiểu học Võ Nguyên Giáp, xã Pá Khoang	3207/QĐ-UBND 10/12/2021	8.000	8.000	444	444	69	69		375	69	69	Hết nhiệm vụ chi
3	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	14.900	0				840		840	840	Bổ sung vốn còn thiếu cho dự án còn thiếu
II	HUYỆN ĐIỆN BIÊN		74.663	74.663	36.637	1.767	113	1	278	1.260	38.105	785	
1	Nâng cấp đường giao thông từ bản Huổi Un đi QL.12(ra trung tâm xã Mường Pôn) xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	118/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	19.000	19.000	5.700	292	69		0	223	5.477	69	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường giao thông bản Cha đến trung tâm xã Thanh An, huyện Điện Biên	115/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	224	45		0	178	2.522	46	Hết nhiệm vụ chi
3	Điện sinh hoạt bản Huổi Mòi, xã Pa Thơm, huyện Điện	1870/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	19.000	19.000	4.700	523			0	522	4.178	1	Hết nhiệm vụ chi
*	Kết dư ngân sách huyện 2023 chuyển năm 2024				230	230				230		0	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp sửa chữa công trình nước sạch bản Huổi Không, bản Co Đũa, xã Mường Lói	Số 392/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	25			0	9	1.476	16	Hết nhiệm vụ chi
2	Nước sinh hoạt bản Huổi Púng, xã Thanh An	Số 395/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	888	888	888	14			0	9	869	5	Hết nhiệm vụ chi
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Lọng Tông xã Thanh Luông	QĐ số 1581/QĐ-UBND, ngày 08/9/2023	1.500	1.500	1.500	326		1	0	17	1.483	309	Hết nhiệm vụ chi
4	Nước sinh hoạt bản Sáng, xã Thanh An	Số 391/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.000	1.000	1.000	15			0	4	996	11	Hết nhiệm vụ chi
5	Nước sinh hoạt nhánh A bản Na Ú, xã Na Ú	Số 401/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	1.500	1.500	1.500	8			0	6	1.472	2	Hết nhiệm vụ chi
6	Nước sạch bản Mường Pôn 1, 2, bản Cò Chạy 1, 2, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	QĐ số 399/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	2.100	2.100	2.100	41			0	28	2.071	13	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
7	Thủy lợi Na Ô bản Lính, thủy lợi Na Lầu bản Lính, xã Mường Pôn, huyện Điện Biên	QĐ số 1524/QĐ-UBND, ngày 22/6/2023	5.100	5.100	5.100	68			0	34	5.035	34	Hết nhiệm vụ chi
8	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.245	2.245	1.219				127	0	1.346	127	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
9	Đường từ bản Hẹ 1 đến bản Na Côm xã Hẹ Muông, huyện Điện Biên	QĐ số 400/QĐ-UBND, ngày 24/3/2023	9.100	9.100	8.500				76	0	8.576	76	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
10	Sân nền, đầu tư cơ sở hạ tầng địa điểm mới bản Huổi Mòi, xã Pa Thơm, huyện Điện Biên	Số 397/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.730	2.730					75	0	2.604	75	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
IV	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		34.850	34.850	14.579	770	0	267	1.387	503	15.463	1.654	
1	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Tia Dình (bản Háng Sưa, Na Su, Tào La)		14.900	14.900	14.579	770		267	0	503	14.076	267	
2	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phì Cao xã Phình Giàng		5.000	5.000					503	0	503	503	
3	Nâng cấp đường Keo Lôm - Trung Sưa, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	Quyết định số 117/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	14.950	14.950					884	0	884	884	Thanh toán nợ đọng
V	HUYỆN MUÔNG ẢNG		30.000	30.000	7.978	747	203	296	443	440	7.981	750	
a)	Danh mục dự án cắt giảm vốn		10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
1	Đường đi vào khu sản xuất bản Keo Nánh xã Búng Lao	220, ngày 7/2/2022	10.000	10.000	3.000	747	203	296	0	440	2.560	307	
b)	Danh mục bổ sung vốn		20.000	20.000	4.978	0	0	0	443	-	5.421	443	
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		20.000	20.000	4.978	0	0	0	443	0	5.421	443	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó:	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Năm Lạch (đoạn km37 QL279-xã Năm Lạch)	1127, ngày 30/6/2022	20.000	20.000	4.978				443	0	5.421	443	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
VI	HUYỆN MUỜNG NHỀ		20.042	20.042	6.350	531	0	181	350	350	6.350	531	đảm bảo
(1)	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.542	5.542	2.000	242	0	126	350	116	2.234	476	
1	Đầu tư mới công trình Nước sinh hoạt bản Huổi Lich 1 (nhóm 2)	1341 ngày 23/11/2022	2.350	2.350	2.000	242		126	0	116	1.884	126	
2	Đầu tư mới công trình NSH bản Huổi Cầu	2124 ngày 15/11/2023	3.192	3.192					350	0	350	350	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
(4)	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		14.500	14.500	4.350	289	0	55	-	234	4.116	55	Hết nhiệm vụ chi
1	Nâng cấp đường Tả Ko Ky, xã Sin Thầu	3258 ngày 17/12/2021	14.500	14.500	4.350	289		55		234	4.116	55	
VII	HUYỆN MUỜNG CHÀ		88.020	76.120	32.587	9.399	5.265	7.449	1.949	1.949	32.587	9.399	
(4)	Dự án 4: Đầu tư CSHT thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		76.120	76.120	27.827	8.615	5.232	6.876	1.949	1.738	28.038	8.826	\
1	Đường giao thông QL12 - bản Pú Chả, xã Mường Mươn	870-28/5/2021	15.920	15.920	4.776	1.660		435	0	1.224	3.552	436	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường vào bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Lêng	1438-14/8/2022	18.000	18.000					1.246	0	1.246	1.246	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT THCS Ma Thi Hồ xã Ma Thi Hồ	2741-14/8/2022	8.500	8.500	3.700	1.348	1.348	1.348	0	0	3.700	1.348	
4	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT THCS Hừa Ngai, xã Hừa Ngai	2742-14/8/2022	9.500	9.500	4.800	203	38	38	0	164	4.636	39	Hết nhiệm vụ chi
5	Thủy lợi và NSH bản Pú Chả, xã Mường Mươn	5401-23/11/2022	11.000	11.000	7.651	3.415	3.415	3.415	260	0	7.911	3.675	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
6	Thủy lợi bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn	5046-23/11/2022	6.000	6.000	5.000	426	137	137	0	288	4.712	138	Hết nhiệm vụ chi

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch vốn năm 2023 đã giao				Điều chỉnh kế hoạch năm 2023 (kéo dài sang năm 2024)		Kế hoạch vốn năm 2023 sau điều chỉnh		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó			Tăng	Giảm	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch vốn năm 2023 (kéo dài sang năm 2024) sau điều chỉnh	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		Vốn năm 2023 kéo dài sang năm 2024	Giải ngân vốn kéo dài đến 31/7/2024	Ước giải ngân vốn kéo dài đến 30/9/2024					
11	Nhà lớp học tiểu học bản Ma Lù Thàng 2, xã Huổi Leng	5044-23/11/2022	1.200	1.200	1.000	941	293	879	0	62	938	879	Hết nhiệm vụ chi
14	Thủy lợi Tổng Sông, bản Làng Dung, xã Ma Thi Hồ	5840; 19/10/2023	6.000	6.000	900	623		623	443	0	1.343	1.066	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
(5)	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		11.900	0	4.760	784	33	573	-	211	4.549	573	Hết nhiệm vụ chi
2	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Nậm He	2744-14/8/2022	5.100		2.040	574		540	0	34	2.006	540	Hết nhiệm vụ chi
3	Nhà công vụ và phòng ở nội trú trường PTDTBT Tiểu học Hứa Ngải	2745-14/8/2022	6.800		2.720	211	33	33	0	177	2.543	34	Hết nhiệm vụ chi
IX	HUYỆN NẬM PÔ		90.300	90.300	42.245	5.617	71	3.944	1.890	1.572	42.563	5.935	0
(1)	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.250	2.250	2.220	69	0	0	0	69	2.151	0	
2	Nâng cấp sửa chữa nước sinh hoạt bản Huổi Sâu, xã Pa Tân	Số 490/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	2.250	2.250	2.220	69				69	2.151	0	Hết nhiệm vụ chi
(4)	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		64.800	64.800	27.900	1.302	39	39	1.890	1.263	28.527	1.929	
1	Đường bê tông nội bộ bản Huổi Cơ Dao, Lai Khoang, Nà Hỳ 1,2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Số 116/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	9.000	9.000	2.700	560	0	0	0	560	2.140	0	Hết nhiệm vụ chi
2	Đường bê tông liên bản Nà Hỳ 3 - Nà Hỳ 2 xã Nà Hỳ, huyện Nậm Pồ	Số 221/QĐ-UBND ngày 07/02/2022	3.000	3.000	900	186	0	0	0	186	714	0	Hết nhiệm vụ chi
3	Nâng cấp đường vào bản Huổi Khương xã Pa Tân, huyện Nậm Pồ	Số 3331/QĐ-UBND ngày 27/12/2021	10.000	10.000	3.000	299	39	39	0	260	2.740	39	Hết nhiệm vụ chi
4	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và trường PTDTNT THPT huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	35.000	20.000	0			1.633	0	21.633	1.633	Tăng vốn còn thiếu cho dự án đã được phê duyệt
5	Nhà văn hóa bản Huổi Vàng, Huổi Lông, xã Nậm Khăn	2372/QĐ-UBND 23/11/2022	3.300	3.300	1.300	257			0	257	1.043		
6	Nhà văn hoá bản Nà Ấn, Nậm Địch, xã Chà Nưa	2033/QĐ-UBND ngày 23/10/2023 của UBND huyện Nậm Pồ	4.500	4.500					257	0	257	257	